

Số: 1820 /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 21 tháng 11 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch vùng nguyên liệu
đất san lấp mặt bằng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản số ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Công văn số 825/HĐND-TH ngày 12/11/2018 của Thường trực HĐND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch vùng nguyên liệu đất san lấp mặt bằng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Báo cáo số 298/BC-TNMT ngày 13/11/2018 và Tờ trình số 952/TTr-TNMT ngày 14/11/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch vùng nguyên liệu đất san lấp mặt bằng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020 (ban hành theo Quyết định số 2104/QĐ-UBND ngày 26/12/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh), với các nội dung chính sau:

1. Bổ sung thêm 23 khu vực vào Quy hoạch vùng nguyên liệu đất san lấp mặt bằng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020 (thuộc địa bàn các huyện: Lục Ngạn, Lục Nam, Tân Yên, Yên Thế, Lạng Giang và Việt Yên), với tổng diện tích 109,1 ha, tài nguyên dự báo 12.104.000 m³ (chi tiết tại Phụ lục 1).

2. Điều chỉnh mở rộng diện tích 03 khu vực đã Quy hoạch vùng nguyên liệu đất san lấp mặt bằng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020 (thuộc địa bàn các huyện: Việt Yên, Tân Yên, Lạng Giang) với tổng diện tích mở rộng 11,0 ha, tài nguyên dự báo tăng thêm 1.500.000 m³ (chi tiết tại Phụ lục 2).

Lý do điều chỉnh, bổ sung quy hoạch: Đáp ứng nguyên liệu đất đắp nền, san lấp mặt bằng các dự án công trình xây dựng trọng điểm của tỉnh (khu đô thị phía Nam thành phố Bắc Giang, Khu công nghiệp Vân Trung, Khu công nghiệp Quang Châu, đường vành đai IV (Hà Nội) địa phận tỉnh Bắc Giang; Khu Công nghiệp Hòa Phú...) và hạ tầng kỹ thuật xây dựng khu đô thị, khu dân cư đến năm 2020.

3. Điều chỉnh tọa độ quy hoạch khu vực Dốc Cửa Khuôn, thôn Quỳnh Cả, xã Nghĩa Phương, huyện Lục Nam (trong Quy hoạch theo Quyết định số 2104/QĐ-UBND ngày 26/12/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh). Tọa độ sau khi điều chỉnh: theo hệ tọa độ VN 2000 (kinh tuyến trục 107⁰, múi chiếu 3⁰ là X_(m): 2352.541, Y_(m): 443.867; kinh tuyến trục 105⁰, múi chiếu 6⁰ là X_(m): 2352.144, Y_(m): 651.356).

4. Các nội dung khác: Tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 2104/QĐ-UBND ngày 26/12/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch vùng nguyên liệu đất san lấp mặt bằng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020.

Điều 2. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường

1. Công khai vị trí, tọa độ các khu vực được điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch tại Quyết định này trên trang thông tin điện tử của Sở; chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, UBND các huyện liên quan tổ chức thực hiện Quy hoạch theo quy định.

2. Bàn giao các khu vực đã điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch tại Quyết định này trên thực địa cho các huyện: Lục Ngạn, Lục Nam, Tân Yên, Yên Thế, Lạng Giang, Việt Yên và UBND các xã liên quan để quản lý, bảo vệ tài nguyên khoáng sản chưa khai thác; bảo đảm an ninh, trật tự xã hội tại khu vực có khoáng sản.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh; Cục Thuế tỉnh, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện: Lục Ngạn, Lục Nam, Tân Yên, Yên Thế, Lạng Giang, Việt Yên; Chủ tịch UBND các xã có khoáng sản điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định này; các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận: ↓

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TN. Thắng.

Bản điện tử:

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh: LĐVP, XD, MT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

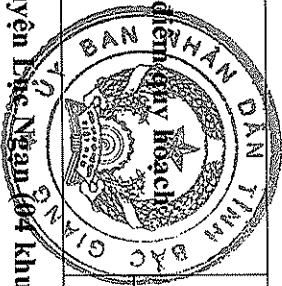


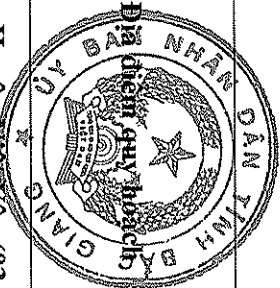
Lại Thanh Sơn



**PHỤ LỤC CÁC KHU VỰC BỔ SUNG QUY HOẠCH VÙNG NGUYÊN LIỆU SAN LẬP MẶT BẰNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC GIANG ĐẾN NĂM 2020**
Quyết định số 1820/QĐ-UBND ngày 21/11/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)

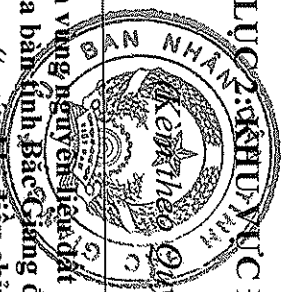
STT	Địa điểm quy hoạch	Hệ tọa độ trung tâm (theo hệ VN2000, KTTT 107°, múi chiếu 3°)		Loại đất, hiện trạng	Quy mô		Mục đích Quy hoạch	Giai đoạn Quy hoạch	Ghi chú
		X (m)	Y (m)		Diện tích (m ²)	Tài nguyên dự báo (m ³)			
I	Huyện Lạng Giang (03 khu vực)				147.000	1.600.000			
1	Khu đồi Hố Móc, thôn Hương 8, xã Hương Sơn	2366 547	426 679	Đất lâm nghiệp	70.000	700.000	Thăm dò, khai thác	2018- 2020	Đáp ứng nguyên liệu đất san lấp, đắp nền các công trình xây dựng tại huyện, Lạng Giang và TP. Bắc Giang
2	Khu Hố Nóng, thôn Hương Thân, xã Hương Sơn	2367 381	428 096	Đất lâm nghiệp	37.000	500.000	Thăm dò, khai thác	2018- 2020	
3	Khu vực khe Cò Tu, thôn Kép 11, xã Hương Sơn và thôn 20, xã Hương Lạc	2367 329	425 312	Đất lâm nghiệp	40.000	400.000	Thăm dò, khai thác	2018- 2020	
II	Huyện Lục Nam (04 khu vực)				216.000	1.374.000			
1	Khu Hồ Chiêm, thôn Bảo Lộc 1, xã Bảo Sơn	2364 221	429 043	Đất lâm nghiệp	46.000	184.000	Thăm dò, khai thác	2018- 2020	Đáp ứng nguyên liệu đất san lấp, đắp nền các công trình xây dựng tại huyện Lục Nam
2	Khu Trại Chuột, thôn Hà Phú 13, xã Tam Đi	2358 181	435 433	Đất lâm nghiệp	30.000	90.000	Thăm dò, khai thác	2018- 2020	
3	Khu Cửa Khuôn, Đập Dốc Vang, thôn Quỳnh Cả, thôn Đông Man, xã Nghĩa Phương	2352 891	444 185	Đất lâm nghiệp	40.000	300.000	Thăm dò, khai thác	2018- 2020	
4	Khu Ao Cạ, thôn Văn Non, xã Lục Sơn	2344 635	454 418	Đất lâm nghiệp	100.000	800.000	Thăm dò, khai thác	2018- 2020	

STT	Địa điểm (quy hoạch)	Hệ tọa độ trung tâm (theo hệ VN2000, KTT 107°, múi chiều 3°)		Loại đất, hiện trạng	Quy mô		Mục đích Quy hoạch	Giai đoạn Quy hoạch	Ghi chú
		X (m)	Y (m)		Diện tích (m ²)	Tài nguyên dự báo (m ³)			
III	 Huyện Tân Yên, Ngã 4 (khu vực)					180.000	3.110.000		
1	Khu vực Khuôn Cản, thôn Đông Dau, xã Tân Sơn	2386 006	460 448	Đất lâm nghiệp	60.000	1.500.000	Thăm dò, khai thác	2018- 2020	Đáp ứng nguyên liệu đất san lấp, đắp nền các công trình xây dựng tại huyện Lục Ngạn
2	Khu vực đồi Khuôn Sao, thôn Vừa Ngoài, xã Phong Vân	2380 271	464466	Đất lâm nghiệp	20.000	160.000	Thăm dò, khai thác	2018- 2020	
3	Khu rừng Cao, thôn Kim Tiến, xã Tân Quang và thôn Ao Tân, xã Đông Cốc	2363 436	465 499	Đất lâm nghiệp	50.000	700.000	Thăm dò, khai thác	2018- 2020	
4	Khu vực Bò Lầy, thôn Phú Xuyên, xã Phương Sơn	2358 330	443 664	Đất lâm nghiệp	50.000	750.000	Thăm dò, khai thác	2018- 2020	
IV	Huyện Tân Yên (06 khu vực)				278.000	2.920.000			
1	Khu đồi Chùa Am, thôn Am, thôn Tiêu, xã An Dương	2368 260	405 362	Đất lâm nghiệp	50.000	650.000	Thăm dò, khai thác	2018- 2020	Đáp ứng nguyên liệu đất san lấp, đắp nền các công trình xây dựng tại huyện Tân Yên, Việt Yên và huyện Hiệp Hòa
2	Khu vực Bờ Vành, thôn Am và thôn Tiêu, xã An Dương	2368 114	405 598	Đất lâm nghiệp	20.000	220.000	Thăm dò, khai thác	2018- 2020	
3	Khu vực núi Am và núi Lãng Cao, xã Cao Xá	2362 957	407 784	Đất lâm nghiệp	80.000	560.000	Thăm dò, khai thác	2018- 2020	
4	Khu vực núi Tiêu, thôn Hương, xã Liên Chung	2363 261	412 411	Đất lâm nghiệp	60.000	750.000	Thăm dò, khai thác	2018- 2020	
5	Khu Đồi Núi Giữa, thôn Chín (thôn Um Ngò) xã Việt Lập	2362 649	412 023	Đất lâm nghiệp	30.000	240.000	Thăm dò, khai thác	2018- 2020	
6	Khu Núi Hang Chiến, thôn Chín, xã Việt Lập	2363 432	411 646	Đất lâm nghiệp	38.000	500.000	Thăm dò, khai thác	2018- 2020	



STT	Địa điểm quy hoạch	Hệ tọa độ trung tâm (theo hệ VN2000, KTT 107°, múi chiếu 3°)		Loại đất, hiện trạng	Quy mô		Mục đích Quy hoạch	Giai đoạn Quy hoạch	Ghi chú
		X (m)	Y (m)		Diện tích (m ²)	Tài nguyên dự báo (m ³)			
V	Huyện Việt Yên (03 khu vực)					175.000	2.500.000		
1	Khu núi Phang, thôn Mỏ Thỏ, xã Minh Đức	2358 495	405 760	Đất lâm nghiệp	20.000	200.000	Thăm dò, khai thác	2018- 2020	Đáp nguyên liệu đất san lấp, đắp nền đường vành đai 4 và các công trình xây dựng tại huyện Việt Yên
2	Khu núi Khổng, thôn Mỏ Thỏ, xã Minh Đức	2359 188	406 103	Đất lâm nghiệp	90.000	1.300.000	Thăm dò, khai thác	2018- 2020	
3	Khu vực núi Giá Sơn, núi Hữu Nghị, xã Ninh Sơn, huyện Việt Yên.	2348 113	450 087	Đất lâm nghiệp	65.000	1.000.000	Thăm dò, khai thác	2018- 2020	
VI	Huyện Yên Thế (03 khu vực)					95.000	600.000		
1.	Thôn Dền Cỏ, xã Tam Hiệp	2378 740	478 875	Đất lâm nghiệp	30.000	200.000	Thăm dò, khai thác	2018- 2020	Đáp nguyên liệu
2.	Khu đồi ông Duẩn, thôn Luộc Giới, xã Tân Hiệp	2374 398	407 219	Đất lâm nghiệp	30.000	200.000	Thăm dò, khai thác	2018- 2020	đất san lấp, đắp nền các công trình xây dựng tại huyện Yên Thế và Hiệp Hòa
3.	Đồi ông Luận, thôn Thành Chung, xã Phồn Xương	2373 120	408 682	Đất lâm nghiệp	35.000	200.000	Thăm dò, khai thác	2018- 2020	
	Tổng cộng (23 khu vực):					1.091.000	12.104.000		

PHỤ LỤC 2: KHUYẾN CỨU ĐIỀU CHỈNH QUỸ HOẠCH VÙNG NGUYÊN LIỆU ĐẤT SAN LẤP MẶT BẰNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC GIANG ĐẾN NĂM 2020
Quyết định số 1820/QĐ-UBND ngày 21/11/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)



Quy hoạch vùng nguyên liệu đất san lấp mặt bằng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020 (trước khi điều chỉnh)				Quy hoạch vùng nguyên liệu đất san lấp mặt bằng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020 (sau khi điều chỉnh)				Ghi chú						
Địa điểm quy hoạch	Tọa độ trung tâm (theo hệ VN2000, KTT 107°, múi chiếu 3°)		Diện tích (m ²)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Địa điểm quy hoạch	Tọa độ trung tâm (theo hệ VN2000, KTT 107°, múi chiếu 3°)			Diện tích (m ²)	Tài nguyên dự báo (m ³)				
	X (m)	Y (m)				X (m)	Y (m)							
Khu vực núi Thiết Nham, xã Minh Đức, huyện Việt Yên	2355	712	408	625	30.000	300.000	Khu vực núi Thiết Nham, xã Minh Đức và xã Nghĩa Trung, huyện Việt Yên	2359	310	453	382	70.000	700.000	Điều chỉnh mở rộng diện tích đã quy hoạch thêm 4,0ha, tài nguyên dự báo tăng 400.000m ³ .
Khu vực núi Hin, xã Cao Xá, huyện Tân Yên	2363	127	409	765	30.000	300.000	Khu vực núi Hin, xã Cao Xá, huyện Tân Yên	2363	127	409	765	35.000	350.000	Điều chỉnh mở rộng diện tích đã quy hoạch thêm 0,5ha, tài nguyên dự báo tăng 50.000m ³ .
Khu vực Đồng Mực, thôn Dầu, xã Đại Lâm, H.Lạng Giang	2358	555	425	736	35.000	450.000	Khu vực Đồng Mực, thôn Dầu, xã Đại Lâm, H.Lạng Giang	2358	980	425	788	100.000	1.500.000	Điều chỉnh mở rộng diện tích đã quy hoạch thêm 6,5ha, tài nguyên dự báo tăng 1.050.000m ³ .
Tổng cộng					95.000	1.050.000						205.000	2.550.000	